BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Biểu mẫu 04/ĐGTĐ-SCM

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-BNN-KL ngày / /2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu (cấp tỉnh)

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI

TT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	**Chuẩn bị hồ sơ**										
1,1	Đề nghị xác minh nguồn gốc gỗ xuất khẩu	Lập giấy đề nghị theo mẫu số 02 Phụ lục I	2,0	30.535			1	2.560	61.070	156.339.200	
1,2	Lập bảng kê gỗ/sản phẩm gỗ xuất khẩu theo mẫu số 03 hoặc 04 Phụ lục I	Đo tính số lượng, khối lượng và lập bản kê gỗ	12,0	30.535			1	2.560	366.420	938.035.200	
		Lập bảng kê gỗ	4,0	30.535			1	2.560	122.140	312.678.400	Bảng kê viết tay hoặc đánh máy
1,3	Hồ sơ chứng minh nguồn gốc lâm bản gốc	Sắp sếp hồ tài liệu	4,0	30.535			1	2.560	122.140	312.678.400	Phô tô,
2	**Nộp hồ sơ**	Trực tiếp	4,0	30.535			1	1.792	122.140	218.874.880	

		Bưu điện	1,0	30.000			1	512	30.000	15.360.000	Cước bưu điện
		Dịch vụ bưu chính công ích	2,0	30.535			1	128	61.070	7.816.960	
		Internet	2,0	30.535			1	128	61.070	7.816.960	
3	**Nộp phí, lệ phí, chi phí khác**	không									
3.1	Phí	không									
3.2	Lệ phí	không									
3.3	Chi phí khác	không									
4	**Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền** (nếu có)	Phục vụ kiểm tra, giải trình của cơ quan có thẩm quyền	12,0	30.535			1	2.560	366.420	938.035.200	
5	**Công việc khác** (nếu có)										
6	**Nhận kết quả**	Trực tiếp	4,0	30.535			1	1.792	122.140	218.874.880	
		Bưu điện	1,0	30.000			1	512	30.000	15.360.000	Cước bưu điện
		Dịch vụ bưu chính công ích	2,0	30.535			1	128	61.070	7.816.960	
		Internet	2,0	30.535			1	128	61.070	7.816.960	
		Khác									
	TỔNG								**1.586.750**	**3.157.504.000**	

II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SAU ĐƠN GIẢN HÓA HOẶC DỰ KIẾN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	**Chuẩn bị hồ sơ**										
1,1	Đề nghị xác minh nguồn gốc gỗ xuất khẩu	Lập giấy đề nghị theo mẫu số 02 Phụ lục I	2,0	30.535			1	2.560	61.070	156.339.200	
1,2	Lập bảng kê gỗ/sản phẩm gỗ xuất khẩu theo mẫu số 03 hoặc 04 Phụ lục I	Đo tính số lượng, khối lượng và lập bản kê gỗ	12,0	30.535			1	2.560	366.420	938.035.200	
		Lập bảng kê gỗ	4,0	30.535			1	2.560	122.140	312.678.400	Bảng kê viết tay hoặc đánh máy
1,3	Hồ sơ chứng minh nguồn gốc lâm bản gốc	Sắp sếp hồ tài liệu	4,0	30.535			1	2.560	122.140	312.678.400	Phô tô,
2	**Nộp hồ sơ**	Trực tiếp	4,0	30.535			1	1.792	122.140	218.874.880	
		Bưu điện	1,0	30.000			1	512	30.000	15.360.000	Cước bưu điện
		Dịch vụ bưu chính công ích	2,0	30.535			1	128	61.070	7.816.960	
		Internet	2,0	30.535			1	128	61.070	7.816.960	
3	**Nộp phí, lệ phí, chi phí khác**	không					1		0	0	
3.1	Phí	không					1		0	0	
3.2	Lệ phí	không		30.535			1		0	0	
3.3	Chi phí khác	không		30.535			1		0	0	

4	**Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền** (nếu có)	Phục vụ kiểm tra, giải trình của cơ quan có thẩm quyền	12,0	30.535			1	2.560	366.420	938.035.200	
5	**Công việc khác** (nếu có)						1		0	0	
6	**Nhận kết quả**	Trực tiếp	4,0	30.535			1	1.792	122.140	218.874.880	
		Bưu điện	1,0	30.000			1	512	30.000	15.360.000	Cước bưu điện
		Dịch vụ bưu chính công ích	2,0	30.535			1	128	61.070	7.816.960	
		Internet	2,0	30.535			1	128	61.070	7.816.960	
		Khác					1		0	0	
	TỔNG								**1.586.750**	**3.157.504.000**	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

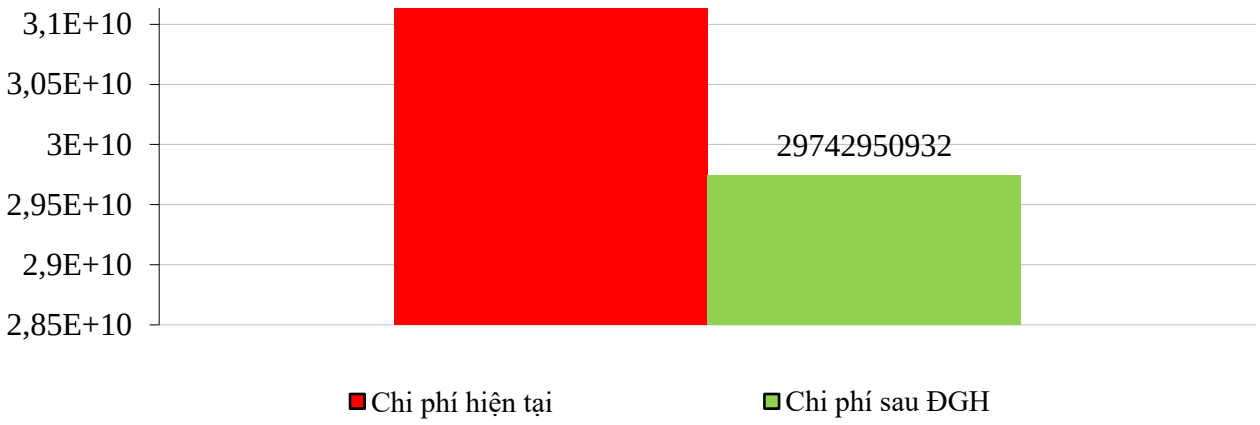

Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung

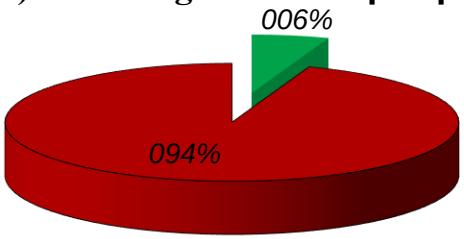

3.157.504.000	
3.157.504.000	
0	0,0%
	100,0%